

I. Tìm hiểu chung

1. Khái niệm

Ca dao hài hước là những bài ca dao được sáng tác để giải trí và phê phán những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống. Ca dao hài hước thể hiện trí thông minh, khiếu hài hước, tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lao động.

2. Đặc điểm của ca dao hài hước

a. Phân loại

- *Ca dao tự trào*: Tự cười, tự chế giễu chính bản thân mình nhằm mục đích đùa vui để xua tan ưu phiền, mệt nhọc của cuộc đời.
- *Ca dao châm biếm*: Nhằm mục đích phê phán, chế giễu những thói hư tật xấu trong xã hội.

b. Về nội dung

- Ca dao hài hước thể hiện tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào, tiếng cười lạc quan, yêu đời của người lao động trước cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan.
- Ca dao hài hước thể hiện tiếng cười phê phán, đả kích những thói hư tật xấu của một bộ phận người dân trong xã hội.

c. Nghệ thuật

- Nghệ thuật hư cấu, dựng cảnh tài tình, chọn lọc những chi tiết điển hình, cường điệu, phóng đại.
- Sử dụng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc để tạo ra những nét hài hước, hóm hỉnh.

II. Đọc – Hiểu văn bản

1. Bài 1 – Tiếng cười tự trào

- Bài ca dao đề cập đến phong tục cưới hỏi của người Việt Nam. Đối với người Việt, cưới hỏi là một việc hệ trọng, thường được tổ chức linh đình. Lễ vật cưới hỏi thường là những lễ vật sang trọng, thể hiện thái độ tôn trọng giữa hai bên gia đình nhà trai và nhà gái.

- Bài ca dao được kết cấu theo hình thức đối đáp. Lời đối là lời dẫn cưới của chàng trai và lời đáp là lời thách cưới của cô gái. Kiểu kết cấu này giúp cho nhân vật trữ tình bộc lộ tình cảm một cách tự nhiên, hài hước, dí dỏm.

a. *Lời dẫn cưới*

- Ý định dẫn cưới:

+ Dẫn voi:

+ Dẫn trâu.

+ Dẫn bò.

=> Lễ vật trong dự định sang trọng, linh đình, hoành tráng, có giá trị, thể hiện rõ thái độ trân trọng của chàng trai đối với cô gái.

- Lí do không thể thực hiện ý định:

+ Dẫn voi: quốc cấm.

+ Dẫn trâu: sợ họ máu hàn.

+ Dẫn bò: sợ họ nhà nàng co gân.

=> Lí do khách quan, chính đáng, thể hiện rõ sự chu đáo của chàng trai đối với gia đình nhà gái, đồng thời cũng đã bộc lộ sự thông minh, hóm hỉnh của chàng trai này.

- Quyết định cuối cùng: “miễn là có thú bốn chân” => cách lập luận thông minh, dí dỏm, bất ngờ. Voi, trâu, bò và chuột dù khác nhau nhưng đều là “thú bốn chân” => “con chuột béo” là lễ vật khác thường, bất ngờ nhưng vẫn xứng đáng bởi nó đáp ứng được yêu cầu cơ bản của lễ vật đem ra dẫn cưới.

=> Chàng trai dù nghèo nhưng vẫn có cách nói để xua đi mặc cảm nghèo hèn, thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời, thông minh, dí dỏm, khéo léo, cẩn thận, chu đáo, biết quan tâm đến gia đình nhà gái.

* *Nghệ thuật*: khoa trương, phóng đại và cách lập luận tài tình, thông minh, hóm hỉnh, cách nói đối lập giữa ý định và việc làm thực tế, cách nói giảm dần đã tạo cho bài ca dao tiếng cười hài hước, dí dỏm. Từ đó, thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời của người lao động trước cảnh nghèo. Chàng trai không hề mặc cảm mà vẫn tìm thấy niềm vui ngay trong hoàn cảnh nghèo khó của mình.

b. Lời thách cưới

- Đánh giá lễ vật chàng trai dẫn cưới: *sang* - có giá trị cao, lịch sự.

- Người ta: thách lợn, thách gà -> thách cưới bằng những lễ vật sang trọng, có giá trị.

- Em: thách cưới một nhà khoai lang -> lễ vật bình dị, gần gũi nhưng cũng là lễ vật khác thường, thể hiện sự thông cảm, thấu hiểu của cô đối với chàng trai.

- Lập luận:

+ Củ to: mời làng.

+ Củ nhỏ: họ hàng ăn.

+ Củ mẻ: con trẻ ăn.

+ Củ hà, củ rím: con lợn, con gà nó ăn.

-> *Niềm vui riêng được chia đều cho tất cả.*

=> Cách nói giảm dần, thể hiện rõ sự ân cần, chu đáo, cảm thông của cô gái.

- Tính cách:

+ Chu đáo, rộng lượng biết chia sẻ với hoàn cảnh của chàng trai.

+ Coi trọng tình nghĩa hơn của cải vật chất.

* *Nghệ thuật*:

+ Cách nói đối lập: *Người ta - thách lợn, gà >< nhà em - thách một nhà khoai lang*

+ Lời nói giảm dần: *củ to □ củ nhỏ □ củ mẻ □ củ rím, củ hà*

+ Chi tiết hài hước: *một nhà khoai lang.*

□ *Lời thách cưới khác thường, vô tư, tràn đầy lòng lạc quan yêu đời.*

=> Lời dẫn cưới và lời thách cưới đều thật hóm hỉnh, hài hước, vô tư mà chân thành. Cả chàng trai và cô gái đều không mặc cảm mà bằng lòng với cảnh nghèo, thấu hiểu, đồng cảm, chia sẻ với nhau. Tiếng cười tự trào thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người dân lao động, thể hiện quan niệm nhân sinh cao đẹp: đặt tình nghĩa cao hơn của cải và ước mơ của người lao động về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi. Đằng sau tiếng cười là thái độ phê phán hủ tục thách cưới nặng nề ngày xưa.

2. Bài 2: Tiếng cười phê phán

- Đối tượng chế giễu: loại đàn ông yếu đuối, lười nhác trong xã hội.
 - Mục đích: châm biếm, giễu cợt, phê phán
 - Nghệ thuật:
 - + Mô típ quen thuộc: Làm trai cho đáng sức (nên) trai
 - *Tuyên ngôn trình trọng về chỉ làm trai*
 - + Phóng đại kết hợp đối lập: *khom lưng chống gối (ráng hết sức) chỉ để “gánh hai hạt vừng”*.
- => Chính sự phóng đại và đối lập ấy đã tạo nên tiếng cười một cách tự nhiên, hóm hỉnh.
- => Nghệ thuật trào lộng của người bình dân thật thông minh, hóm hỉnh nhưng không nhằm đả kích mà chỉ dùng tiếng cười để nhắc nhở một cách nhẹ nhàng.
- *Bài ca dao châm biếm, phê phán những anh chàng không chỉ yếu đuối, mà còn lười biếng, vô tích sự.*

III. Tổng kết

1. Nội dung:

Tiếng cười tự trào và tiếng cười phê phán, thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời và triết lí nhân sinh lành mạnh trong cuộc sống còn nhiều vất vả lo toan của người bình dân.

2. Nghệ thuật:

- + Hư cấu, dựng cảnh tài tình.
- + Khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình với những chi tiết có giá trị khái quát cao.
- + Cường điệu, phóng đại, tương phản – đối lập.
- + Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

ĐỌC THÊM: LỜI TIỀN DẶN (TIỀN DẶN NGƯỜI YÊU)

1. Khái quát chung

- “Tiễn dặn người yêu” (Xống chụ xon xao) là truyện thơ nổi tiếng của dân tộc Thái.
- Truyện thơ này gồm 1846 câu thơ, là lời nhân vật trong cuộc kể lại câu chuyện tình yêu – hôn nhân của vợ chồng mình.
- Tóm tắt: sách giáo khoa (93).
- Đoạn trích “Lời tiễn dặn” miêu tả tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn cô gái về nhà chồng và chứng kiến cảnh cô bị công đánh đập.

2. Hướng dẫn đọc thêm

a. Hành động, tâm trạng của cô gái trên đường về nhà chồng

- Vừa đi vừa ngoảnh lại, vừa đi vừa ngóng trông => dửng dăng, chùng chình, nấn ná, không muốn rời xa người mình yêu.
- Cô gái cũng muốn níu kéo cho dài ra những giây phút được ở bên người yêu: đầu “ngoảnh lại”, mắt “ngoái trông”, chân bước càng xa thì lòng càng đau. Mỗi lần đi qua một cánh rừng cô gái đều coi là cái cớ để dừng lại chờ người yêu, lòng đầy khắc khoải.
- Hình tượng : Lá ớt, lá cà, lá ngón tượng trưng cho những điều không may mắn
=> Con đường về nhà chồng => trở thành con đường khắc khoải, ngóng trông tình xưa, người cũ.

b. Tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn người yêu về nhà chồng

- Gọi cô gái “người đẹp anh yêu” -> tình yêu trong chàng vẫn còn thắm thiết.
- Mong muốn “được nhủ đôi câu”, “được dặn đôi lời”, được “kề vóc mảnh”, được “ủ hương người” => quyến luyến, thể hiện tình cảm sâu đậm, mãnh liệt, thủy chung.
- Cửi chỉ: “con nhỏ hãy đưa anh ằm/ bé xinh hãy đưa anh bông” => ân cần, chu đáo, vị tha, cao thượng.
- Lời thề son sắt, thủy chung: “Không lấy được nhau mùa hạ ta sẽ lấy nhau mùa đông/ không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già”.
- c. Tâm trạng của chàng trai khi chứng kiến người mình yêu bị đánh đập, giày vò
- “Đầu bù anh chải cho/ tóc rối đưa anh búi hộ”, “tơ rối ta cùng gỡ” => cử chỉ ân cần.
- Lời lay gọi ầm ập, chân tình: “Dậy đi em, dậy đi em ơi! Dậy rũ áo kéo bỏ! Dậy phủi áo kéo lăm” => Nỗi đau của cô gái như được xoa dịu bởi một tấm lòng bao dung, độ lượng.

c. Nghệ thuật

Điệp cấu trúc: nhấn mạnh tình cảm yêu thương, sâu đậm của chàng trai dành cho cô gái.

III. Tổng kết:

1. Nội dung văn bản

Đoạn trích thể hiện tâm trạng của chàng trai, cô gái ; tố cáo tập tục hôn nhân ngày xưa, đồng thời là tiếng nói chứa chan tình cảm nhân đạo, đòi quyền yêu đương cho con người

2. Nghệ thuật

- Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh thể hiện đặc trưng, gần gũi với đồng bào Thái.
- Cách miêu tả tâm trạng nhân vật chi tiết, cụ thể qua lời nói đầy cảm động, qua hành động sẵn sàng ân cần, qua suy nghĩ, cảm xúc mãnh liệt.

IV. Vận dụng

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

"Em tới rừng ót, ngắt lá ót ngồi chờ,

Tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,

Tới rừng lá ngón ngóng trông.

Anh tới nơi, em bẻ lá xanh em ngồi"

(Trích *Lời tiễn dặn*, SGK Ngữ văn 10, tập I, trang 94, NXBGD 2006)

1. Nêu nội dung chính của văn bản ?

2. Trong các loại lá ở 4 dòng thơ trên, lá nào là lá có độc tố nhiều nhất ? Nêu ý nghĩa sự xuất hiện của loại lá đó ?

3. Các từ *chờ*, *đợi*, *trông* đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình?

Gợi ý:

1. Nội dung chính của văn bản : Diễn tả tâm trạng bồn chồn, đau khổ không yên của cô gái Thái, chân bước theo chồng nhưng lòng vẫn hướng về người yêu.

2. Trong các loại lá ở 4 dòng thơ trên, lá ngón là lá có độc tố nhiều nhất . Ý nghĩa sự xuất hiện của loại lá ngón trong văn bản: vừa gợi màu sắc dân tộc, vừa khắc hoạ một không gian đặc trưng vùng núi, vừa dự cảm niềm hy vọng mong manh được gặp lại người yêu của cô gái. Lần tiễn đưa này là lần gặp cuối giữa cô và người yêu.

3. Các từ *chờ*, *đợi*, *trông* đạt hiệu quả nghệ thuật trong việc diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình : Về hình thức, các từ trên xuất hiện cuối mỗi dòng theo theo cấp độ tăng tiến để diễn tả tâm trạng. Về nội dung, các từ trên gợi tình trạng đáng thương của cô gái, đó là cuộc hôn nhân không có tình yêu, không có hạnh phúc. Cô chờ đợi, trông ngóng chàng trai - người yêu trong day dứt, bồn chồn. Qua đó, tác giả dân gian có cái nhìn cảm thông với nỗi đau thân phận của người phụ nữ miền núi, ca ngợi khát vọng tình yêu, hạnh phúc của họ.

Tiết 28-29-30

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

I. Các thành phần chủ yếu của nền văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

Đặc điểm	Văn học chữ Hán	Văn học chữ Nôm
Khái niệm	Là các sáng tác văn học bằng chữ Hán của người Việt	Là các sáng tác văn học bằng chữ Nôm của người Việt
Thời điểm xuất hiện	Khoảng từ thế kỉ thứ X	Khoảng từ thế kỉ thứ XIII
Thể loại	Phong phú, chủ yếu tiếp thu từ Trung Quốc: <i>chiếu</i> , <i>biểu</i> , <i>hịch</i> , <i>cáo</i> , <i>thơ Đường luật</i> , <i>tiểu thuyết</i>	Chủ yếu là thơ. Phần lớn là thể loại văn học dân tộc: <i>lục bát</i> , <i>song thất lục bát</i> , <i>ngâm khúc</i> , <i>hát</i>

	<i>chương hồi...</i>	<i>nói,...</i>
Vị trí	Chiếm vị trí chính thống được các triều đại phong kiến coi trọng.	Có vị trí đặc biệt trong nền văn học dân tộc thể hiện sức sống của ngôn ngữ và văn hoá Việt

II. Các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

1. Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Dân tộc giành được quyền độc lập, tự chủ.
- Lập nhiều kì tích trong kháng chiến chống ngoại xâm.
- Chế độ phong kiến phát triển.

b. Nội dung:

Yêu nước với âm hưởng hào hùng (*hào khí Đông A*).

c. Thành tựu:

- Văn học chữ Hán có những thành tựu lớn ở thể văn chính luận, thơ phú.
- Văn học chữ Nôm đặt những viên gạch đầu tiên.

2. Giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết XVII:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Chiến thắng giặc Minh, triều Hậu Lê thành lập, chế độ phong kiến cực thịnh ở cuối TK XV.
- Chế độ phong kiến Việt Nam đạt đến *đỉnh cao cực thịnh*, sau đó có những biểu hiện *khủng hoảng*.
- Nội chiến (Mạc – Lê, Trịnh – Nguyễn) chia cắt đất nước -> nhìn chung tình hình xã hội vẫn ổn định.

b. Nội dung:

- Tiếp tục phát triển chủ đề yêu nước và cảm hứng hào hùng mang âm hưởng ngợi ca.
- Xuất hiện chủ đề phê phán hiện thực xã hội.

c. Thành tựu:

- VH chữ Hán phát triển với nhiều thể loại phong phú.
- Văn học chữ Nôm: Việt hoá thể loại tiếp thu từ Trung Quốc (*Đường luật xen lục ngôn*;) sáng tạo những thể loại văn học dân tộc: *khúc ngâm, lục bát,*

3. Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Nội chiến phong kiến gay gắt, kéo dài; phong trào nông dân khởi nghĩa sôi sục, đỉnh cao khởi nghĩa Tây Sơn, diệt Trịnh – Nguyễn, diệt Xiêm, Thanh thống nhất đất nước
- Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn khôi phục. Chế độ PK đi từ khủng hoảng đến suy thoái. Đất nước trước hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp

b. Nội dung:

Sự xuất hiện của chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng nhân đạo - nhân văn: Tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc, đấu tranh đòi giải phóng con người cá nhân.

c. Thành tựu:

- Văn học phát triển mạnh cả về văn xuôi và văn vần, cả văn học chữ Hán và chữ Nôm.
- Văn học chữ Hán và chữ Nôm có những đỉnh cao.

4. Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam; triều đình nhà Nguyễn đầu hàng từng bước, nhân dân kiên cường chống giặc.
- Văn hóa phương Tây du nhập - Xã hội Việt Nam chuyển dần sang XH thực dân nửa phong kiến.

b. Nội dung:

- Chủ đề yêu nước chống xâm lăng và cảm hứng bi tráng.
- Thơ văn trữ tình - trào phúng trước hiện thực đất nước.

c. Thành tựu:

- Xuất hiện văn học chữ quốc ngữ nhưng chủ yếu vẫn là văn học chữ Hán, chữ Nôm.
- Chủ yếu vẫn theo thể loại và thi pháp truyền thống. Tuy nhiên đã có những đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

III. Những đặc điểm lớn về nội dung văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

1. Chủ nghĩa yêu nước

- Là nội dung lớn xuyên suốt.
- Biểu hiện: phong phú đa dạng:
 - + *Về nội dung*: ý thức độc lập tự chủ, tự hào dân tộc, căm thù giặc, quyết chiến quyết thắng kẻ thù, ca ngợi tấm gương trung nghĩa, yêu thiên nhiên...
 - + *Về cảm hứng, âm điệu*: khi hào hùng, khi bi tráng, lúc thiết tha...
- Tác phẩm tiêu biểu: *Nam quốc sơn hà* (Lý Thường Kiệt), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)

2. Chủ nghĩa nhân đạo

- Cũng là nội dung lớn xuyên suốt.
- Bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo, từ VHDG, tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo.
- Biểu hiện:
 - + Lối sống “thương người như thể thương thân”.
 - + Lên án tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp con người.
 - + Khẳng định đề cao phẩm chất tài năng, những khát vọng chân chính (quyền sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, công lí, chính nghĩa...) của con người
 - + Cảm thông chia sẻ với số phận bất hạnh của con người.
- ❖ Tác phẩm tiêu biểu: *thơ thiền đời Lí*, *Thơ Nguyễn Trãi*, *Nguyễn Bình Khiêm*, *Truyện Kì mạn lục*, *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *thơ Hồ Xuân Hương*, *Lục Vân Tiên*...

3. Cảm hứng thế sự:

- Bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về cuộc sống con người, về việc đời.

- Tác giả hướng tới hiện thực cuộc sống, xã hội đương thời để ghi lại “những điều trông thấy”.

- Viết về nhân tình thế thái: Nguyễn Bình Khiêm.

- Đời sống nông thôn: Nguyễn Khuyến.

- Xã hội thành thị: Trần Tế Xương.

❖ **CHTS góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của văn học hiện thực trong thời kỳ sau.**

IV. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học từ X- hết XIX:

1. Tính qui phạm và sự phá vỡ tính qui phạm:

a. Tính quy phạm: là sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu.

Biểu hiện:

+ *Quan điểm văn học* : coi trọng mục đích giáo huấn “*thi dĩ ngôn chí*” “*văn dĩ tải đạo*”

+ *Tư duy nghệ thuật*: theo kiểu mẫu, công thức.

+ *Thể loại*: quy định chặt chẽ về kết cấu, niêm luật.

+ *Cách sử dụng thi liệu*: điển tích, điển cố, ước lệ, tượng trưng.

b. Sự phá vỡ tính quy phạm:

- Trong cả nội dung và hình thức, phát huy cá tính sáng tạo cá nhân.

- Có ở những tác giả tài năng: Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị:

a. Khuynh hướng trang nhã:

- *Đề tài, chủ đề*: hướng tới cái cao cả, trang trọng

- *Hình tượng nghệ thuật*: tao nhã, mỹ lệ

- *Ngôn ngữ nghệ thuật*: sử dụng ngôn ngữ cao quý, diễn đạt trau chuốt, hoa mỹ.

b. Xu hướng bình dị:

- *Đề tài, chủ đề*: hướng tới cái đời thường bình dị.

- *Hình tượng nghệ thuật*: đơn sơ, mộc mạc

- *Ngôn ngữ*: tự nhiên, gần gũi với đời sống.

3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài:

a. Tiếp thu:

- Đó là quy luật phát triển văn học trung đại Việt Nam

- Chủ yếu là tiếp thu tinh hoa văn học Trung Quốc ở các mặt : ngôn ngữ, thể loại, thi liệu, văn liệu...

+ *Ngôn ngữ*: Chữ Hán

+ *Thể loại* : thể thơ cổ phong, Đường luật, hịch cáo, chiếu, biểu, truyện kí, tiểu thuyết chương hồi...

b. Dân tộc hóa:

- Sáng tạo ra chữ Nôm.

- Việt hoá thể thơ Đường.

- Sáng tạo các thể thơ dân tộc như: Lục bát, song thất lục bát, các thể ngâm khúc, truyện thơ, hát nói...
- Sử dụng lời ăn tiếng nói, cách diễn đạt của nhân dân trong sáng tác.

V. Tổng kết

- Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX được gọi là Văn học Trung đại, gồm hai thành phần: Văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm, phát triển qua bốn giai đoạn.
- Những nội dung lớn là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng thế sự.
- Những đặc điểm lớn về nghệ thuật là tính quy phạm, tính trang nhã, vừa tiếp thu tinh hoa văn hoá nước ngoài, vừa sáng tạo những giá trị văn học mới mang bản sắc dân tộc.

TỎ LÒNG (THUẬT HOÀI)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

a. Cuộc đời và con người

- Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320)
- **Quê:** Làng Phù Ủng, Huyện Đường Hào (*Nay là huyện Ân Thi, Hưng Yên*).
- Trước là môn khách trong nhà, sau trở thành con rể của Trần Hưng Đạo.
- Có công lớn trong 2 cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông. Ông làm tới chức Điện suý.
- Ông được vua Trần yêu mến cả khi sống và khi mất (Khi mất vua Trần ra lệnh nghỉ chầu 5 ngày để tỏ lòng tưởng nhớ).

b. Sự nghiệp văn chương

- Ông là người thích đọc sách, ngâm thơ.
- Hai bài thơ:
 - + Tỏ lòng (*Thuật hoài*)
 - + Viếng thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương (*Văn thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương*)
- Phạm Ngũ Lão là người văn võ toàn tài.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

Bài thơ ra đời trong không khí quyết chiến quyết thắng của quân dân nhà Trần chống quân xâm lược Nguyên – Mông (lần 2).

b. Nhan đề

“Tỏ lòng” dịch từ hai chữ “Thuật hoài”- nghĩa là bày tỏ nỗi lòng, khát vọng và hoài bão của mình.

c. Bố cục

- **Hai câu đầu:** Hình tượng người tráng sĩ và quân đội nhà Trần.
- **Hai câu sau:** Chí làm trai và tâm tình của tác giả.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đầu: Hình tượng người tráng sĩ và quân đội nhà Trần

❖ Vẻ đẹp của con người thời Trần.

- Người tráng sĩ thời Trần cắp ngang ngọn giáo để bảo vệ non sông đất nước “*hoành sóc*”.

* So sánh giữa bản dịch và nguyên tác :

+ **Hoành sóc:** cắp ngang ngọn giáo, thế tĩnh, tư thế chủ động, tự tin...

+ **Múa giáo:** thế động, gợi trình độ thuần thục của nghề cung kiếm trong thao tác thực hành, có chút phô trương, biểu diễn.

- Vẻ đẹp của con người thời Trần - chân dung tự họa của tác giả:

+ **Tư thế:** “cầm ngang ngọn giáo” – chủ động, hiên ngang, oai hùng.

+ **Tầm vóc:** con người đối diện với non sông đất nước lớn lao, kì vĩ, mang tầm vóc vũ trụ, sánh ngang, thậm chí như át cả không gian bát ngát mở ra theo chiều rộng của núi sông trong thời gian dằng dặc (“mấy thu” - con số tượng trưng chỉ thời gian dài).

❖ Sức mạnh của quân đội nhà Trần

- **Ba quân:** 3 đạo quân (tiền - trung - hậu quân) - chỉ quân đội nhà Trần.

- **“Tì hổ”** -> so sánh: ba quân như hổ báo (sức mạnh thể chất).

- “Khí thôn ngưu -> phóng đại: nuốt trôi trâu (sức mạnh tinh thần)

⇒ Sức mạnh vật chất và tinh thần quyết chiến quyết thắng, khí thế hào hùng của quân đội nhà Trần - đội quân mang hào khí Đông A.

- ⇒ Mang âm hưởng sử thi, làm nổi bật sức mạnh sánh ngang tầm vũ trụ của cả dân tộc.
- ⇒ Câu thơ gây ấn tượng mạnh bởi sự kết hợp giữa hình ảnh khách quan và cảm nhận chủ quan, giữa hiện thực và lãng mạn. Trong hai câu thơ đầu, hình ảnh tráng sĩ được lồng vào hình ảnh dân tộc một cách hài hòa, thể hiện rõ chất sử thi và hào khí Đông A.

2. Hai câu sau: *Quan niệm về chí nam nhi và nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão*

- Công danh trái: món nợ công danh.

* Với người bình thường:

+ lập công (để lại sự nghiệp)

+ lập danh (để lại tiếng thơm)

- Công danh biểu hiện chí làm trai của trang nam nhi thời PK: phải làm nên sự nghiệp lớn, vì dân, vì nước, để lại tiếng thơm cho đời, được mọi người ngợi ca, tôn vinh -> Mục đích của đời người.

* Với Phạm Ngũ Lão:

+ là món nợ (trái)

+ kẻ làm trai phải trả cho xong (nam nhi vị liễu)

- Chí làm trai của Phạm Ngũ Lão có tác dụng cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ, sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho sự nghiệp cứu nước, cứu dân để “cùng trời đất muôn đời bất hủ”.

- **Vũ Hầu** - Khổng Minh Gia Cát Lượng - bậc kì tài, vị đại quân sư nổi tiếng tài đức, bậc trung thần của Lưu Bị thời Tam Quốc.

- **Tu** : hổ thẹn – Phạm Ngũ Lão thẹn chưa có được tài mưu lược lớn như Gia Cát Lượng đời Hán để trừ giặc, cứu nước.

- Đó là nỗi thẹn tôn lên vẻ đẹp tâm hồn tác giả, thể hiện cái tâm vì nước, vì dân cao đẹp.

⇒ Hai câu thơ đã thể hiện sự khiêm tốn, nhân cách cao đẹp, thái độ tự vấn nghiêm khắc, ý nguyện lập công, lí tưởng sống cao đẹp, hùng tâm tráng trí, tình yêu nhân dân, đất nước cháy bỏng của Phạm Ngũ Lão.

=> Nhà thơ đã không chỉ bộc lộ khát vọng riêng của mình mà còn thể hiện khát vọng của một dân tộc, một đất nước, một triều đại trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông – Nguyên.

III. Tổng kết

1. Nội dung

Bài thơ là bức chân dung tinh thần của tác giả đồng thời cũng là vẻ đẹp của con người thời Trần- có sức mạnh, lí tưởng, nhân cách cao đẹp, mang hào khí Đông A.

2. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc. Thủ pháp gợi tả, thiên về ẩn tượng bao quát.
- Hình ảnh thơ hoành tráng, thích hợp với việc tái hiện khí thế hào hùng của thời đại và tầm vóc, chí hướng của người anh hùng.

CẢNH NGÀY HÈ

Nguyễn Trãi

I. Tìm hiểu chung

1. Tập thơ “Quốc âm thi tập”

- Là tập thơ Nôm sớm nhất của văn học Việt Nam trung đại hiện còn.
- Với tập thơ này, Nguyễn Trãi đã đặt nền móng cho sự phát triển của thơ tiếng Việt.
- Tập thơ gồm bốn phần:
 - + Vô đề: Ngôn chí, Mạn thuật, Tự thán, Bảo kính cảnh giới,...
 - + Môn thi lệnh: về thời tiết.
 - + Môn hoa mộc: về cây cỏ.
 - + Môn cầm thú: về thú vật.
- Nội dung: Thể hiện vẻ đẹp của con người Nguyễn Trãi với 2 phương diện:
 - + Người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.
 - + Nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, cuộc sống, con người.
- Nghệ thuật:

- + Việt hóa thơ thất ngôn bát cú Đường luật, sáng tạo thể thất ngôn xen lục ngôn.
- + Ngôn ngữ vừa trang nhã, trau chuốt vừa bình dị, tự nhiên, gần với đời sống thường ngày.

2. Tác phẩm “Cảnh ngày hè” – “Bảo kính cảnh giới”

- Là bài thơ số 43 trong 61 bài thơ thuộc mục “Bảo kính cảnh giới”.
- Thể thơ: Thất ngôn bát cú.
- Bố cục:
- + Bức tranh thiên nhiên cảnh ngày hè (6 câu đầu).
- + Tâm sự của tác giả (hai câu cuối)

II. Đọc hiểu văn bản

1. Bức tranh thiên nhiên

a. Hình ảnh thi nhân:

“Rồi/ hóng mát/ thưở ngày trường”:

- Nhịp 1/2/3, gồm nhiều thanh trầm
- Rồi: rồi rỗi
- Ngày trường: ngày dài
- Hóng mát

=> Thi nhân với tâm thế thanh nhàn, ung dung, thư thái.

b. Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên, cuộc sống

- Hình ảnh:

- + Hòe (tán hòe xanh đùn đùn, rợp mát như gương ô, gương lọng).
- + Thạch lựu (Thạch lựu phun trào sắc hoa).
- + Hồng liên (hoa sen đang độ ngát nức mùi hương).

=> Hình ảnh đặc trưng của ngày hè.

- Màu sắc: Màu lục của lá hòe làm nổi bật màu đỏ của thạch lựu, màu hồng của cánh sen; ánh mặt trời buổi chiều như dát vàng lên những tán hòe xanh

=> Mọi màu sắc đều đậm đà, rực rỡ nhưng hài hoà trong một tổng thể.

- Trạng thái

+ Các động từ:

- . đùn đùn: trào ra hết lớp này đến lớp khác
- . gương : vươn dài, bật ra, bung lên

. phun : tuôn trào mãnh liệt

. tiền: lan tỏa khắp không gian

-> Các động từ mạnh thể hiện sức sống mãnh liệt của cảnh vật.

+ Nhịp跌宕: 4/3, 3/4, 4/3 -> cảnh vật rộn ràng.

=> Bức tranh thiên nhiên rực rỡ và đầy sức sống

- Âm thanh:

+ Tiếng ve inh ỏi – âm thanh đặc trưng của ngày hè.

+ Tiếng lao xao của chợ cá: âm thanh đặc trưng của làng chài.

-> Đảo ngữ + từ láy -> Nhấn mạnh thanh âm rộn ràng của cuộc sống.

- Thời gian: Cuối ngày, lúc mặt trời sắp lặn, nhưng sự sống dường như không dừng lại.

=> Bức tranh cảnh ngày hè chan hòa ánh sáng, màu sắc và hương thơm.

=> Thi nhân đã đón nhận cảnh vật với nhiều giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác và cả sự liên tưởng.

=> Qua bức tranh thiên nhiên sinh động và đầy sức sống, ta thấy được sự giao cảm mạnh mẽ và tinh tế của nhà thơ đối với cảnh vật. Nhà thơ đã đón nhận cảnh vật bằng nhiều giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác và cả sự liên tưởng. Tất cả cho thấy tấm lòng yêu thiên nhiên, tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của Ước Trai thi sĩ.

2. Về đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi

+ Ước có được chiếc đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam phong, ca ngợi cảnh thái bình.

+ Mong ước “dân giàu đủ khắp đòi phương”: mong mỏi về cuộc sống an lạc của người dân ở mọi phương trời.

+ Tâm thế hướng về cảnh vật nhưng tâm hồn, tình cảm vẫn hướng về người dân lao động.

□ Niềm khát khao cao đẹp.

+ Câu thơ 6 chữ dồn nén cảm xúc cả bài thơ □ điểm kết tụ của hồn thơ Ước Trai không phải ở thiên nhiên tạo vật mà chính ở cuộc sống con người, ở nhân dân.

□ Tấm lòng ưu ái với dân, với nước, yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

- Về đẹp bức tranh ngày hè được gợi tả một cách sinh động.

- Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi: yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống và tấm lòng ưu ái với dân, với nước.

2. Nghệ thuật:

- Cách ngắt nhịp đặc biệt: 3/4 ở câu 3 và câu 4 □ tập trung sự chú ý của người đọc, làm nổi bật hơn cảnh vật trong ngày hè.
- Thể thơ: thất ngôn xen lục ngôn.
- Ngôn ngữ: giản dị mà tinh tế, biểu cảm, xen lẫn từ Hán và điển tích.
- Sử dụng từ láy độc đáo.